

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**XÃ HÀ BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-UBND

Hà Bình, ngày tháng 8 năm 2022

**BÁO CÁO**

**Kết quả tự đánh giá mức độ chuyển đổi số của UBND xã Hà Bình**

Kính gửi: Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Hà Trung.

Thực hiện Công văn số 2236/UBND-VHTT ngày 18/8/2022 của UBND huyện Hà Trung về việc báo cáo kết quả tự đánh giá mức độ chuyển đổi số của UBND cấp xã, UBND xã Hà Bình rà soát và báo cáo tự đánh giá (theo phụ lục) như sau:

**A.Thông tin chung**

1. Tên đơn vị: UBND xã Hà Bình
2. Địa chỉ liên hệ chính thức: Thôn Đông Trung- xã Hà Bình.
3. Số lượng dân số: 6500 người
4. Số lượng dân số trong độ tuổi lao động: 3900 người
5. Số lượng hộ gia đình : 1750 hộ
6. Số lượng thôn : 07
7. Số lượng công chức: 11
8. Số lượng máy tính chủ : 01
9. Số lượng máy trạm: 19
- 10.Số lượng hệ thống thông tin: 03
- 11.Số lượng doanh nghiệp: 30
- 12.Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa: 30
- 13.Số lượng điểm phục vụ bưu chính : 01

14. Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số: 20.000.000 đồng

15. Thông tin đầu mỗi nhập báo cáo (Họ và tên, chức vụ, số điện thoại): Hán Thị Tâm- Công chức Văn hóa- xã hội.

ĐT: 0858620886

### B. Chỉ số đánh giá

| STT      | Chỉ số/Chỉ số thành phần   | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | Cách xác định và tính điểm   | Tài liệu kiểm chứng                    | Bộ phận phụ trách |
|----------|--|-------------|------------------|--|--|-------------------|
| <b>I</b> | <b>Chỉ số đánh giá</b>   |             |                  |  |  |                   |
| <b>1</b> | <b>Nhận thức số</b>  | <b>50</b>   | <b>40</b>        |  |  |                   |
| 1.1      | Người đứng đầu xã/phường/thị trấn (Bí thư/Chủ tịch xã/phường/thị trấn) là Trưởng ban Ban chỉ đạo về chuyển đổi số (CĐS) của xã/phường/thị trấn | 10          | 10               | - Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch xã/phường/thị trấn: Điểm tối đa.<br>- Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch xã/phường/thị trấn: $1/2 \times$ Điểm tối đa.<br>- Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo xã/phường/thị trấn: 0 điểm.  | Văn bản, tài liệu chứng minh           |                   |
| 1.2      | Bí thư/Chủ tịch xã/phường/thị trấn chủ trì các cuộc họp về CĐS của xã/phường/thị trấn  | 10          | 10               | a = Số cuộc họp CĐS của xã/phường/thị trấn có Bí thư/Chủ tịch chủ trì.<br>b = Số cuộc họp CĐS của xã/phường/thị trấn do cấp phó Bí thư/Chủ tịch chủ trì.<br>c = Tổng số cuộc họp CĐS của cấp xã.<br>- Nếu a = c điểm tối đa<br>- Nếu a < c: Điểm = $a/c \times$ Điểm tối đa + $1/2 \times b/c \times$ Điểm tối đa. | Văn bản, tài liệu chứng minh           |                   |
| 1.4      | Cổng/Trang thông tin điện tử của xã/phường/thị trấn có chuyên mục riêng về CĐS   | 10          | 0                | - Đã có chuyên mục: $1/2 \times$ Điểm tối đa;<br>- Số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt:<br>+ Từ 10 trở lên: $1/2 \times$ Điểm tối đa;<br>+ Từ 5 đến 9: $1/4 \times$ Điểm tối đa;<br>+ Dưới 5: $1/8 \times$ Điểm tối đa;<br>+ Chưa có chuyên mục: 0 điểm   | Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh |                   |
| 1.5      | Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về   | 5           | 5                | - Đã có: Điểm tối đa.<br>- Chưa có: 0 điểm.  | Tài liệu/link hoặc hình ảnh            |                   |

| STT      | Chỉ số/Chỉ số thành phần  | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | Cách xác định và tính điểm   | Tài liệu kiểm chứng                    | Bộ phận phụ trách |
|----------|---|-------------|------------------|--|--|-------------------|
|          | chuyển đổi số   |             |                  |  | chứng minh                             |                   |
| 1.6      | Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số                              | 5           | 5                | - Tần suất phát sóng từ 4 lần/1 tháng: Điểm tối đa.<br>- Tần suất phát sóng từ 2-3 lần/1 tháng: 1/2 Điểm tối đa.<br>- Tần suất phát sóng dưới 2 lần/1 tháng: 0 điểm. | Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh |                   |
| 1.7      | Tổ chức các hội thảo, hội nghị, chương trình tập huấn cho cán bộ đơn vị về chuyển đổi số                      | 10          | 10               | - Có tổ chức: Điểm tối đa.<br>- Chưa tổ chức: 0 điểm.  |  |                   |
| <b>2</b> | <b>Thể chế số</b>   | <b>50</b>   | <b>30</b>        |  |  |                   |
| 2.1      | Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp ủy về CDS của cấp xã                                    | 10          | 10               | - Đã ban hành: Điểm tối đa.<br>- Chưa ban hành: 0 điểm.  | KH số 31 ngày 31/02/2022 của Đảng ủy   | Đảng ủy           |
| 2.2      | Kế hoạch 5 năm (giai đoạn) của cấp xã về chuyển đổi số hoặc văn bản tương đương                               | 10          | 10               | - Đã ban hành: Điểm tối đa.<br>- Chưa ban hành: 0 điểm.  | KH số 68 ngày 8/8/2022                 | VHXXH             |
| 2.3      | Kế hoạch hằng năm của cấp xã về chuyển đổi số   | 10          | 10               | - Đã ban hành: Điểm tối đa.<br>- Chưa ban hành: 0 điểm.  | KH số 36 ngày 8/4/2022                 | VHXXH             |
| 2.4      | Hướng dẫn, khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)                       | 10          | 0                | - Có Thực hiện: Điểm tối đa.<br>- Không thực hiện: 0 điểm.   |  | VHXXH             |
| 2.5      | Thực hiện chính sách của tỉnh về Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh chuyển đổi số. | 10          | 0                | - Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc ban hành sáng kiến của xã/phường/thị trấn: Điểm tối đa.<br>- Không thực hiện hoặc chưa ban hành: 0 điểm.                        |  | VHXXH             |
| <b>3</b> | <b>Hạ tầng số</b>   | <b>50</b>   | <b>29.5</b>      |  |  | VHXXH             |

| STT | Chỉ số/Chỉ số thành phần   | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | Cách xác định và tính điểm   | Tài liệu kiểm chứng | Bộ phận phụ trách |
|-----|--|-------------|------------------|--|---------------------|-------------------|
| 3.1 | Tỷ lệ CBCC tại UBND xã được trang bị máy tính (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)   | 10          | 17/20=8.5        | a = Số lượng máy tính.<br>b = Tổng số công chức, viên chức.<br>- Tỷ lệ = a/b.<br>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.   |                     | VP-TK             |
| 3.2 | Tỷ lệ máy tính kết nối Internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định)  | 10          | 17/20=8.5        | a = Số máy tính có kết nối Internet.<br>b = Tổng số máy tính.<br>- Tỷ lệ = a/b.<br>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.   |                     | VP-TK             |
| 3.3 | UBND cấp xã có kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng   | 5           | 0                | - Có kết nối: Điểm tối đa.<br>- Chưa kết nối: 0 điểm.  |                     |                   |
| 3.4 | Xã/phường/thị trấn có hạ tầng mạng băng rộng cáp quang   | 5           | 5                | - Có: Điểm tối đa.<br>- Chưa bao phủ: 0 điểm.  |                     | VHXXH             |
| 3.5 | UBND cấp xã có hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến  | 5           | 5                | - Đã có: Điểm tối đa.<br>- Chưa có: 0 điểm.  |                     | VP-TK             |
| 3.7 | Có hệ thống Camera an ninh trên địa bàn kết nối về UBND hoặc Công an xã để phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành an toàn xã hội, an toàn giao thông,... | 5           | 2.5              | - Từ 20 camera trở lên: điểm tối đa.<br>- Từ 10 đến 19 camera: 1/2 *Điểm tối đa.<br>- Dưới 10 camera: 1/4* Điểm tối đa.<br>- Chưa có: 0 điểm.                      | 10 cái              | CA                |
| 3.8 | Triển khai các hệ thống wifi công cộng miễn phí phục vụ nhu cầu của người dân và du khách tại các điểm   | 5           | 0                | - Từ 10 điểm công cộng trở lên: điểm tối đa.<br>- Từ 5 đến 9 điểm công cộng: 1/2 *Điểm tối đa.<br>- Dưới 5 điểm công cộng: 1/4* Điểm tối đa.<br>- Chưa có: 0 điểm. |                     |                   |

| STT      | Chỉ số/Chỉ số thành phần   | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | Cách xác định và tính điểm   | Tài liệu kiểm chứng    | Bộ phận phụ trách |
|----------|--|-------------|------------------|--|------------------------|-------------------|
|          | công cộng (như nhà văn hóa, các điểm tham quan du lịch, trụ sở UBND cấp huyện...)                            |             |                  |  |                        |                   |
| 3.9      | Hệ thống đài truyền thanh có ứng dụng nền tảng trí tuệ nhân tạo, truyền thanh thông minh.                    | 5           | 0                | - Đã triển khai: điểm tối đa.<br>- Chưa triển khai: 0 điểm.  |                        |                   |
| <b>4</b> | <b>Nhân lực số</b>   | <b>50</b>   | <b>50</b>        |  |                        |                   |
| 4.1      | Ban chỉ đạo chuyển đổi số cấp xã   | 10          | 10               | - Đã có Ban chỉ đạo chuyển đổi số cấp xã: Điểm tối đa.<br>- Chưa có: 0 điểm.   | QĐ số 84 ngày 7/4/2022 |                   |
| 4.2      | Tỷ lệ thôn, bản/tổ dân phố có tổ công nghệ số cộng đồng  | 10          | 10               | a = Số thôn, bản/tổ dân phố có tổ công nghệ số cộng đồng<br>b = Tổng thôn, bản/tổ dân phố trên địa bàn xã/phường/thị trấn.<br>- Tỷ lệ = a/b.<br>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.                              | 7/7                    |                   |
| 4.3      | Xã/phường/thị trấn có công chức chuyên trách, kiêm nhiệm về CĐS  | 10          | 10               | - Có công chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số: Điểm tối đa.<br>- Không có: 0 điểm.  | CCVH                   |                   |
| 4.4      | Xã/phường/thị trấn có CBCC được bồi dưỡng, tập huấn về CĐS   | 10          | 10               | a = Số CBCC được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số.<br>b = Tổng số CBCC của xã/phường/thị trấn.<br>- Tỷ lệ=a/b.<br>- Điểm =<br>+ Tỷ lệ ≥ 50%: Điểm tối đa.<br>+ Tỷ lệ < 50%: =Tỷ lệ/50%* điểm tối đa. |                        |                   |
| 4.5      | Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động | 10          | 10               | a = Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn.<br>b = Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học trên địa bàn.<br>- Tỷ lệ ≥ 100%: điểm tối đa.                            |                        | Trường TH, MN     |

| STT      | Chỉ số/Chỉ số thành phần   | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | Cách xác định và tính điểm   | Tài liệu kiểm chứng | Bộ phận phụ trách |
|----------|--|-------------|------------------|--|---------------------|-------------------|
|          | <i>số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).</i>  |             |                  | - Tỷ lệ < 100%: 0 điểm.  |                     |                   |
| <b>5</b> | <b>An toàn thông tin mạng</b>  | <b>50</b>   | <b>21.5</b>      |  |                     |                   |
| 5.1      | Số lượng sự cố đã phát hiện trong đơn vị   | 10          | 10               | - Số lượng sự cố, đánh giá năng lực phát hiện sự cố gồm cả sự cố tự phát hiện và sự cố từ các cảnh báo của các đơn vị chuyên trách.<br>- Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều sự cố nhất thì điểm tối đa và giảm dần.                                 | Không có sự cố      |                   |
| 5.2      | Số lượng sự cố đã xử lý trong đơn vị   | 10          | 10               | a = Số lượng sự cố đã xử lý.<br>b = Tổng số các sự cố.<br>- Tỷ lệ = a/b.<br>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.  |                     |                   |
| 5.3      | Tỷ lệ máy tính của cán bộ tại UBND cấp xã được cài đặt tối thiểu 01 phần mềm diệt virus  | 20          | 1.5              | a = Số lượng máy tính được cài đặt tối thiểu 01 phần mềm diệt virus.<br>b = Tổng số lượng máy tính của xã.<br>- Tỷ lệ = a/b.<br>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.  | 03                  |                   |
| 5.4      | Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)   | 10          | 0                | Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào bố trí kinh phí lớn nhất thì điểm tối đa và giảm dần (Đơn vị triệu đồng).  |                     |                   |
| <b>6</b> | <b>Hoạt động chính quyền số</b>  | <b>100</b>  | <b>75</b>        |  |                     |                   |
| 6.1      | Công thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định (Năm 2021 áp dụng theo Nghị định số 43/2011/NĐ-CP, từ năm 2022 áp dụng theo Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày | 10          | 0                | - Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 3/5*Điểm tối đa.<br>- Cập nhật tin bài:<br>+ Từ 30 bài/ năm trở lên: 2/5*Điểm tối đa.<br>+ Từ 10 đến 29 bài/ năm: 1/5*Điểm tối đa.<br>+ Dưới 10 bài/ năm: 0 điểm.<br>- Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm. |                     |                   |

| STT | Chỉ số/Chỉ số thành phần  | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | Cách xác định và tính điểm  | Tài liệu kiểm chứng | Bộ phận phụ trách |
|-----|---|-------------|------------------|---|---------------------|-------------------|
|     | 24/6/2022)  |             |                  |   |                     |                   |
| 6.2 | Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến  | 10          | 10               | <p>a = Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến).</p> <p>b = Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến).</p> <p>c = Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến.</p> <p>d = Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến.</p> <p>- Tỷ lệ = <math>(c+d)/(a+b)</math>.</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.</p> |                     | VP                |
| 6.3 | Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến  | 10          | 10               | <p>a = Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả 2 mức độ) trong năm của cấp xã.</p> <p>b = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT một phần.</p> <p>c = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình.</p> <p>- Tỷ lệ=<math>(b+c)/a</math>.</p> <p>- Điểm=</p> <p>+ Tỷ lệ<math>\geq</math>80%: Điểm tối đa.</p> <p>+ Tỷ lệ<math>&lt;</math>80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa.</p>                 | 64/64=100%          | VP                |
| 6.4 | Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT   | 5           | 5                | <p>a = Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng.</p> <p>b = Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT.</p> <p>- Tỷ lệ = <math>b/a</math>.</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.</p>   |                     | VP                |
| 6.5 | Triển khai nền tảng họp trực tuyến tại cơ quan, thôn/xóm/tổ dân phố và đến từng thiết bị cá nhân (thôn tổ, dân phố) | 10          | 10               | <p>- Đã triển khai: <math>1/2</math>*Điểm tối đa;</p> <p>- Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: <math>1/2</math>*Điểm tối đa;</p> <p>- Chưa triển khai: 0 điểm</p>  |                     | VP                |

| STT  | Chỉ số/Chỉ số thành phần   | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | Cách xác định và tính điểm  | Tài liệu kiểm chứng          | Bộ phận phụ trách |
|------|--|-------------|------------------|---|------------------------------|-------------------|
| 6.10 | Tỷ lệ CBCC của các đơn vị thuộc địa bàn xã có tài khoản thư điện tử công vụ (@thanhhoa.gov.vn)           | 10          | 10               | a = Số CBCC của đơn vị có tài khoản thư điện tử công vụ (@thanhhoa.gov.vn)<br>b = Tổng số CBCC xã<br>- Tỷ lệ = a/b.<br>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.  | 22/22=100%                   |                   |
| 6.11 | Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của các đơn vị thuộc địa bàn xã   | 10          | 10               | a = Tổng số văn bản điện tử của xã<br>b = Tổng số văn bản của xã<br>- Tỷ lệ = a/b.<br>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.   | 602/602=100%                 |                   |
| 6.12 | Tỷ lệ Lãnh đạo cấp xã được cấp chứng thư số  | 10          | 10               | a = Số cán bộ Lãnh đạo cấp xã được cấp chứng thư số<br>b = Tổng số bộ Lãnh đạo cấp xã<br>- Tỷ lệ = a/b.<br>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.  | 2/2=100%                     |                   |
| 6.13 | Tỷ lệ văn bản được được ký số  | 10          | 10               | a = Số văn bản điện tử sử dụng chữ ký số (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)<br>b = Tổng số văn bản điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).<br>- Tỷ lệ = a/b.<br>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa. | 602/602=100%                 |                   |
| 6.14 | Đơn vị có thực hiện hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý | 5           | 0                | - Có: Điểm tối đa.<br>- Không: 0 điểm.  |                              |                   |
| 6.15 | Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số   | 10          | 0                | a = Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (cụ thể kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên là bao nhiêu), đơn vị tỷ đồng;<br>b = Tổng chi ngân sách nhà nước, Đơn vị tỷ đồng.<br>- Tỷ lệ=a/b.                        | Văn bản, tài liệu chứng minh |                   |



| STT      | Chỉ số/Chỉ số thành phần   | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | Cách xác định và tính điểm  | Tài liệu kiểm chứng | Bộ phận phụ trách |
|----------|--|-------------|------------------|---|---------------------|-------------------|
|          |  |             |                  | - Điểm:<br>+ Tỷ lệ $\geq 1\%$ : Điểm tối đa.<br>- Tỷ lệ $< 1\%$ : Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa.<br><i>Giải thích:</i> chỉ cho chính quyền số là chỉ cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước.   |                     |                   |
| <b>7</b> | <b>Hoạt động kinh tế số</b>  | <b>100</b>  | <b>30</b>        |   |                     |                   |
| 7.1      | Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx | 20          | 0                | a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn.<br>b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn.<br>Tỷ lệ = a/b.<br>Tỷ lệ $\geq 10\%$ : điểm tối đa.<br>Tỷ lệ $< 10\%$ : điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/10%. |                     |                   |
| 7.2      | Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số                      | 10          | 0                | a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn.<br>b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn.<br>- Tỷ lệ = a/b.<br>- Tỷ lệ $\geq 50\%$ : điểm tối đa.<br>- Tỷ lệ $< 50\%$ : điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/50%.               |                     |                   |
| 7.3      | Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử                            | 10          | 0                | a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn.<br>b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn;<br>- Tỷ lệ = a/b.<br>- Tỷ lệ $\geq 80\%$ : điểm tối đa.<br>- Tỷ lệ $< 80$ : điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/80%.                                  |                     | KTNS              |
| 7.4      | Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử                                    | 10          | 10               | a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử.<br>b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn.<br>- Tỷ lệ = a/b.<br>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.  |                     | KTNS              |
| 7.5      | Số điểm phục vụ của mạng   | 10          | 10               | a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết   |                     |                   |

| STT      | Chỉ số/Chỉ số thành phần   | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | Cách xác định và tính điểm  | Tài liệu kiểm chứng | Bộ phận phụ trách |
|----------|--|-------------|------------------|---|---------------------|-------------------|
|          | bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định                  |             |                  | nối internet băng rộng cố định.<br>b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính;<br>Tỷ lệ = a/b.<br>Tỷ lệ $\geq 50\%$ : điểm tối đa<br>Tỷ lệ $< 50\%$ : điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/50%  |                     |                   |
| 7.6      | Số hộ SXNN, doanh nghiệp tham gia sản thương mại điện tử Vô sò và Postmart | 10          | 0                | a = Số hộ SXNN, doanh nghiệp tham gia sản thương mại điện tử tại địa bàn.<br>b = Tổng số hộ SXNN, doanh nghiệp tại địa bàn.<br>- Tỷ lệ = a/b.<br>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.  |                     |                   |
| 7.7      | Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số                  | 5           | 0                | a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số (triệu đồng).<br>b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (triệu đồng).<br>Tỷ lệ = a/b.<br>Tỷ lệ $\geq 0.25\%$ : Điểm tối đa.<br>Tỷ lệ $< 0.25\%$ : điểm = Tỷ lệ/25% * Điểm tối đa.             |                     |                   |
| 7.8      | Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số        | 5           | 0                | a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (triệu đồng).<br>b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (triệu đồng).<br>Tỷ lệ = a/b.<br>Tỷ lệ $\geq 0.25\%$ : Điểm tối đa.<br>Tỷ lệ $< 0.25\%$ : điểm = Tỷ lệ/0,25% * Điểm tối đa. |                     |                   |
| 7.9      | Sản phẩm OCOP đưa lên sản thương mại điện tử                               | 20          | 0                | a = Tổng sản phẩm OCOP đưa lên sản thương mại điện tử.<br>b = Tổng số sản phẩm OCOP trên địa bàn.<br>- Tỷ lệ = a/b.<br>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa   |                     |                   |
| <b>8</b> | <b>Hoạt động xã hội số</b>   | <b>50</b>   | <b>0</b>         |   |                     |                   |
| 8.1      | Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử.           | 10          | 0                | a = Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử.<br>b = Tổng dân số.  |                     |                   |

| STT | Chỉ số/Chỉ số thành phần   | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | Cách xác định và tính điểm   | Tài liệu kiểm chứng | Bộ phận phụ trách |
|-----|--|-------------|------------------|--|---------------------|-------------------|
|     | điện tử  |             |                  | - Tỷ lệ = a/b.<br>- Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa.   |                     |                   |
| 8.2 | Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác | 10          | 0                | a = Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác.<br>b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.<br>- Tỷ lệ = a/b.<br>- Điểm:<br>+ Tỷ lệ $\geq 70\%$ : Điểm tối đa.<br>+ Tỷ lệ $\leq 70\%$ : Tỷ lệ/70%*Điểm tối đa.                           |                     |                   |
| 8.3 | Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)  | 10          | 0                | a = Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số.<br>b = Tổng số hộ gia đình.<br>- Tỷ lệ = a/b.<br>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.   |                     |                   |
| 8.4 | Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số   | 5           | 0                | - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất.<br>- Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định. Đơn vị triệu đồng. |                     |                   |
| 8.5 | Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số                                     | 5           | 0                | - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất.<br>- Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định. Đơn vị triệu đồng. |                     |                   |
| 8.6 | Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề                             | 10          | 0                | - Danh sách những hoạt động mà người dân cùng tham gia giải quyết vấn đề với chính quyền trên kênh trực tuyến.<br>- Hoạt động mà người dân tham gia giải quyết hiệu quả khi  |                     |                   |

| STT   | Chỉ số/Chỉ số thành phần                             | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | Cách xác định và tính điểm   | Tài liệu kiểm chứng | Bộ phận phụ trách |
|---|--|-------------|------------------|--|---------------------|-------------------|
|   | của địa phương với chính quyền trên kênh trực tuyến. |             |                  | có 80% phản ánh là chính xác và được giải quyết.<br>- Mỗi hoạt động hiệu quả: 01 điểm;<br>- Tổng điểm không quá điểm tối đa. |                     |                   |
| <b>Cộng điểm các mục:<br/>1+2+3+4+5+6+7+8</b> |  | <b>500</b>  | <b>266</b>       |  |                     |                   |

**Nơi nhận:**

- BCĐ CDS huyện( b/c);
- Phòng VH-TT ( b/c);
- TV BCĐ xã (C/đ);
- Lưu: VT, VH-XH.

**CHỦ TỊCH****Nguyễn Thành Đô**

